

Từ vựng tiếng anh lớp 12 Unit 9: Deserts

Từ mới	Phiên âm	Định nghĩa
1. almost	/ˈɔːlməʊst/ (adv)	hầu như, gần như
2. acacia	/əˈkeɪʃə/ (n)	cây keo
3. arid	/ˈæɪɪd/ (adj)	khô cằn
4. antelope	/ˈæntɪləʊp/ (n)	nai sừng tấm
5. aerial survey	/ˈeəriəl/ ˈsɜːveɪ/	cuộc khảo sát trên không
6. desert	/ˈdezət/ (n)	sa mạc
7. dessert	/dɪˈzɜːt/ (n)	món ăn tráng miệng
8. enormous	/ɪˈnɔːməs/ (adj)	to lớn, khổng lồ
9. enormously	/ɪˈnɔːməsli/ (adv)	
10. exploration	/ˌekspləˈreɪʃn/ (n)	thăm hiểm, khám phá
11. exploratory	/ɪkˈsplɒrətəri/ (adj)	
12. explore	/ɪkˈsplɔː(r)/ (v)	
13. mystery	/ˈmɪstri/ (n)	sự bí ẩn, sự huyền bí
14. mysterious	/mɪˈstəriəs/ (adj)	huyền bí, bí ẩn
15. name	/neɪm/ (v) (n)	gọi tên, đặt tên
16. sand	/sænd/ (n)	cát
17. sandy	/ˈsændi/ (adj)	nhiều cát
18. range	/reɪndʒ/ (n)	dãy, hàng (núi, đồi,...)
19. remain	/rɪˈmeɪn/ (v)	vẫn cứ, vẫn là
20. expedition	/ˌekspəˈdɪʃn/ (n)	sự thám hiểm
21. expeditionary	/ekspəˈdɪʃənri/ (adj)	có tính thám hiểm
22. route	/ruːt/ (n)	hành trình, đi theo đường
23. network	/ˈnetwɜːk/ (n)	mạng lưới
24. hummock	/ˈhʌmək/ (n)	gò, đống
25. grass	/grɑːs/ (n)	cỏ (cỏ tươi)
26. slope	/sləʊp/ (n)	độ dốc, dốc nghiêng

27. steep	/sti:p/ (adj)	đốc đứng
28. corridor	/'kɒrɪdɔ:(r)/(n)	hành lan, đường rìa
29. spinifex	(n)	cỏ spinifex (có lá nhọn)
30. dune	/dju:n/ (n)	đồng, đụn
31. separated	/'sepəreɪtɪd/ (adj)	Có tính tách biệt
32. separate	/'seprət/ (v)	Tách biệt nhau
33. separation	/,sepə'reɪʃn/ (n)	Sự ngăn cách, sự chia cắt, ly thân
34. shrub land		vùng đất có cây bụi thấp mọc
35. salt	/sɔ:lt/ (n)	muối
36. salted	(adj)	
37. firewood	/'faɪəwɒd/ (n)	củi nhóm lửa, củi đốt, củi
38. camel	/'kæml/ (n)	con lạc đà
39. jackal	/'dʒækəl/ (n)	chó hoang mạc
40. eucalyptus	/ju:kə'liptəs/ (n)	cây khuynh diệp
41. cactus	/'kæktəs/ (n)	cây xương rồng
42. date palm	(n)	cây cọ, cây chà là
43. crocodile	/'krɒkədail/ (n)	con cá sấu
44. lizard	/'lɪzəd/ (n)	con thằn lằn
45. goat	/gəʊt/ (n)	con dê
46. rabbit	/'ræbɪt/ (n)	con thỏ
47. blanket	/'blæŋkɪt/ (n)	cái mền, cái chăn
48. extend	/ɪk'stend/ (n)	mở rộng (phạm vi)
49. extension	/ɪk'stenʃn/ (n)	sự mở rộng (phạm vi)
50. oases	/əʊ'eɪsɪs/ (n)	ốc đảo
51. tableland	/'teɪblænd/ (n)	cao nguyên
52. plateau	/'plætəʊ/ (n)	
53. elevation	/,elɪ'veɪʃn/ (n)	độ cao
54. gazelle	/gə'zel/ (n)	linh dương

55. moisture	/'mɔɪstʃə(r)/ (n)	độ ẩm
56. moist	/mɔɪst/ (adj)	
57. pulse	/pʌls/ (n)	mạch máu
58. parallel	/'pærəlel/ (adj)	song song, tương tự
59. Walkman	/'wɔ:kməŋ/ (n)	máy cát-xét cá nhân
60. needle	/ni:dl/ (n)	kim, khu, lách qua
61. petroleum	/pə'trouliəm/ (n)	dầu mỏ
62. similar	/'similə/ (adj)	giống nhau
63. similarity	/,sɪmə'lærəti/ (n)	sự giống nhau
64. growth	/grəʊθ/ (n)	sự phát triển, sự gia tăng
65. plant	/plɑ:nt/ (n)	thực vật
66. interpreter	/in'tə:prɪtə/ (n)	người phiên dịch
67. rainfall	/'reɪnfɔ:l/ (n)	lượng mưa, trận mưa rào
68. aborigine	/,æbə'ridʒəni/ (n)	thổ dân, thổ sản

Mời các bạn tham khảo thêm nhiều tài liệu Tiếng Anh lớp 12 hay và miễn phí tại:

<https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop12>